TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối quý I	Đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**17,018,820,884,762**	**16,942,877,661,558**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	*D.01*	**2,632,324,499,012**	**1,302,487,881,301**
1.Tiền	111		419,757,236,977	602,289,495,986
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,212,567,262,035	700,198,385,315
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	*D.02*	**208,267,936,384**	**589,793,115,266**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		232,767,626,569	620,094,018,014
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(24,499,690,185)	(30,300,902,748)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**5,457,219,246,946**	**6,261,495,256,899**
1. Phải thu khách hàng	131		3,467,031,158,920	4,348,745,288,738
2. Trả trước cho người bán	132		1,439,759,073,300	1,445,478,706,077
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		466,467,179	466,467,179
4. Các khoản phải thu khác	135	*D.03*	778,282,290,276	711,681,237,732
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(228,319,742,729)	(244,876,442,827)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**7,637,958,853,084**	**7,852,924,053,022**
1. Hàng tồn kho	141	*D.04*	7,661,938,812,178	7,876,904,012,116
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(23,979,959,094)	(23,979,959,094)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,083,050,349,336**	**936,177,355,070**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	*D.05*	40,862,123,623	39,322,944,011
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		154,691,875,811	138,410,544,885
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		58,452,840,797	60,870,877,227
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		829,043,509,105	697,572,988,947

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31/03/2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối quý I	Đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**13,120,797,090,632**	**13,182,031,190,944**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**27,061,502,386**	**95,676,892,491**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1,154,752,798	1,653,431,298
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		193,646,788	-
3. Phải thu dài hạn khác	218	*D.06*	26,815,289,296	95,125,647,689
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1,102,186,496)	(1,102,186,496)
II. Tài sản cố định	**220**		**10,363,552,354,061**	**10,334,204,128,356**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	*D.07*	7,693,074,102,496	7,835,476,141,704
- Nguyên giá	*222*		*10,092,258,451,350*	*10,090,434,732,373*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(2,399,184,348,854)*	*(2,254,958,590,669)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	*D.08*	58,037,114,148	60,525,555,159
- Nguyên giá	*225*		*89,649,347,055*	*89,649,347,055*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(31,612,232,907)*	*(29,123,791,896)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	*D.09*	62,848,100,004	60,560,960,098
- Nguyên giá	*228*		*70,075,755,701*	*66,982,202,701*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(7,227,655,697)*	*(6,421,242,603)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	*D.10*	2,549,593,037,413	2,377,641,471,395
III. Bất động sản đầu tư	**240**	*D.11*	**754,553,343,814**	**758,840,154,029**
- Nguyên giá	241		902,301,441,187	895,235,941,187
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		(147,748,097,373)	(136,395,787,158)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1,329,033,397,290**	**1,369,811,713,511**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		950,343,523,769	997,118,365,407
2. Đầu tư dài hạn khác	258	*D.12*	461,302,954,398	449,992,612,515
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(82,613,080,877)	(77,299,264,411)
V. Lợi thế thương mại	**260**		**9,815,246,393**	**11,963,561,724**
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**636,781,246,689**	**611,534,740,833**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	*D.13*	321,276,249,664	339,904,807,046
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		298,241,651,875	253,688,213,966
3. Tài sản dài hạn khác	278		17,263,345,150	17,941,719,821
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**30,139,617,975,394**	**30,124,908,852,502**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31/03/2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối quý I	Đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**23,299,662,176,368**	**24,695,202,327,310**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**16,354,446,838,916**	**17,240,405,683,821**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	*D.14*	6,998,909,636,937	6,885,093,141,317
2. Phải trả người bán	312		1,537,468,738,515	2,683,714,683,263
3. Người mua trả tiền trước	313		4,471,785,692,722	4,017,249,907,424
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	*D.15*	279,837,329,948	336,268,102,848
5. Phải trả người lao động	315		158,775,958,885	275,464,560,691
6. Chi phí phải trả	316	*D.16*	996,803,849,083	1,082,014,400,129
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	*D.17*	1,868,935,873,363	1,919,434,732,085
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		848,278,109	793,415,882
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		41,081,481,355	40,372,740,182
II. Nợ dài hạn	**330**		**6,945,215,337,452**	**7,454,796,643,489**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		91,961,471,297	119,352,502,357
2. Phải trả dài hạn khác	333		26,155,071,410	10,128,033,205
3. Vay và nợ dài hạn	334	*D.18*	6,007,124,506,572	6,086,046,170,294
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		546,655,607	-
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		9,919,279,820	10,214,262,406
6. Dự phòng phải trả dài hạn	337		6,880,385,630	6,801,793,361
7. Doanh thu chưa thực hiện	338		802,627,967,116	1,222,253,881,866
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**4,963,622,505,656**	**3,546,969,838,729**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**4,570,512,159,450**	**3,152,915,230,586**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	*D.19*	4,417,106,730,000	3,000,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		355,104,902,000	355,104,902,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3,028,569,232	1,297,462,272
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(267,316,890,591)	(220,158,684,188)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		484,080,157,240	483,020,790,936
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		100,402,513,324	99,410,687,709
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3,064,429,888	3,078,751,096
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(524,958,251,642)	(568,838,679,239)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**393,110,346,206**	**394,054,608,143**
1. Nguồn kinh phí	432		393,110,346,206	394,054,608,143
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	**500**		**1,876,333,293,370**	**1,882,736,686,463**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**30,139,617,975,394**	**30,124,908,852,502**

Ngày 17 tháng 05 năm 2012

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phạm Tiến Dũng	Nguyễn Quốc Hòa	Vũ Quý Hà

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
			Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**2,636,714,166,515**	**2,598,457,042,805**	**2,636,714,166,515**	**2,598,457,042,805**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	*D.26*	18,539,468,772	15,206,672,400	18,539,468,772	15,206,672,400
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	***D.25***	**2,618,174,697,743**	**2,583,250,370,405**	**2,618,174,697,743**	**2,583,250,370,405**
4. Giá vốn hàng bán	11	*D.25*	2,188,859,935,005	2,248,920,283,538	2,188,859,935,005	2,248,920,283,538
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**429,314,762,737**	**334,330,086,868**	**429,314,762,737**	**334,330,086,868**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	*D.27*	149,477,952,867	347,836,210,694	149,477,952,867	347,836,210,694
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	*D.28*	344,356,333,846	480,523,075,404	344,356,333,846	480,523,075,404
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		273,494,103,865	317,710,588,684	273,494,103,865	317,710,588,684
8. Chi phí bán hàng	24	*D.29*	52,847,653,363	33,046,103,930	52,847,653,363	33,046,103,930
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	*D.30*	150,818,734,499	163,323,741,592	150,818,734,499	163,323,741,592
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**30,769,993,897**	**5,273,376,636**	**30,769,993,897**	**5,273,376,636**
11. Thu nhập khác	31	*D.31*	7,534,886,590	14,802,242,817	7,534,886,590	14,802,242,817
12. Chi phí khác	32	*D.32*	5,100,871,236	6,451,740,664	5,100,871,236	6,451,740,664
13. Lợi nhuận khác	**40**		**2,434,015,355**	**8,350,502,153**	**2,434,015,355**	**8,350,502,153**
14. Thu nhập/(lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh	**45**		18,198,737,467	14,255,559,042	18,198,737,467	14,255,559,042
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**51,402,746,718**	**27,879,437,831**	**51,402,746,718**	**27,879,437,831**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		25,464,456,379	27,432,916,267	25,464,456,379	27,432,916,267
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		596,031,664	1,569,011,701	596,031,664	1,569,011,701
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**25,342,258,676**	**(1,122,490,136)**	**25,342,258,676**	**(1,122,490,136)**
19. Thu nhập/(lỗ) thuộc các cổ đông thiểu số	**62**		(1,249,751,798)	17,854,449,861	(1,249,751,798)	17,854,449,861
20. Thu nhập/(lỗ) sau thuế của Tổng Công ty	**63**		26,592,010,474	(18,976,939,998)	26,592,010,474	(18,976,939,998)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**77**	**(63)**	**77**	**(63)**

Ngày 17 tháng 05 năm 2012

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Tiến Dũng	Nguyễn Quốc Hòa	Vũ Quý Hà

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2012

Phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Quý I năm 2012*	*Năm 2011*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***51,402,746,718***	***387,954,006,543***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	160,814,230,736	630,889,631,702
- Các khoản dự phòng	03	(17,044,096,195)	254,841,554,525
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1,617,773,705	349,084,262,861
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(27,041,936,311)	(280,694,443,317)
- Chi phí lãi vay	06	273,494,103,865	995,785,101,204
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***443,242,822,519***	***2,337,860,113,518***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	700,239,222,264	639,148,732,818
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	214,965,199,938	(1,293,404,213,987)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1,430,489,845,067)	(676,372,251,960)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	17,089,377,770	(40,288,566,722)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(280,554,827,508)	(970,484,195,600)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(81,730,366,320)	(274,596,687,348)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	24,655,141,875	143,150,899,927
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(143,158,595,655)	(427,140,673,409)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(535,741,870,184)***	***(562,126,842,763)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11,982,771,977)	(1,430,904,980,796)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	784,115,364	47,022,707,729
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(117,113,758,963)	(1,139,307,039,266)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	504,440,150,408	1,545,908,963,663
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(14,925,534,968)	(185,951,282,012)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	70,000,000,000	459,445,533,309
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	52,615,710,485	253,651,635,875

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Quý I năm 2012*	*Năm 2011*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***483,817,910,349***	***(450,134,461,498)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	1,417,106,730,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,593,350,534,271	7,331,009,725,538
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,606,722,459,510)	(7,914,779,336,386)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(318,754,531)	(29,131,894,028)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21,655,472,684)	(201,702,345)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***1,381,760,577,546***	***(613,103,207,221)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	***50***	**1,329,836,617,711**	**(1,625,364,511,482)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	***60***	**1,302,487,881,301**	**2,927,852,392,783**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	***70***	**2,632,324,499,012**	**1,302,487,881,301**

Ngày 17 tháng 05 năm 2012

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Phạm Tiến Dũng	**Nguyễn Quốc Hòa**	**Vũ Quý Hà**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2012 đến hết ngày 31/03/2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	55,170,924,074	37,057,574,375
- Tiền gửi ngân hàng	354,086,312,903	565,231,921,611
- Tiền đang chuyển	10,500,000,000	-
- Các khoản tương đương tiền	2,212,567,262,035	700,198,385,315
Cộng	**2,632,324,499,012**	**1,302,487,881,301**

D.02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	27,424,039,048	32,686,277,648
- Đầu tư ngắn hạn khác	205,343,587,521	587,407,740,366
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(24,499,690,185)	(30,300,902,748)
Cộng	**208,267,936,384**	**589,793,115,266**

D.03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa	57,718,400	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	82,446,412,000	48,851,867,500
- Phải thu người lao động	637,151,662	-
- Cho vay ngắn hạn	2,200,000,000	-
- Phải thu khác	692,941,008,214	662,829,370,232
Cộng	**778,282,290,276**	**711,681,237,732**

D.04- Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	6,567,609,053	6,347,437,090
- Nguyên liệu, vật liệu	284,530,706,914	276,920,036,337
- Công cụ, dụng cụ	195,908,504,124	204,394,005,654
- Chi phí SX, KD dở dang	6,598,753,942,751	7,053,247,764,688
- Thành phẩm	541,483,038,418	225,906,765,993
- Hàng hóa	12,196,061,392	14,476,357,936
- Hàng gửi đi bán	22,498,949,526	95,611,644,418
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**7,661,938,812,178**	**7,876,904,012,116**

D.06 - Phải thu dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1,232,073,764	
- Phải thu dài hạn khác	25,583,215,532	95,125,647,689
Cộng	**26,815,289,296**	**95,125,647,689**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

D.07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*TSCĐ hữu hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	**4,058,902,991,609**	**5,039,481,264,041**	**815,298,659,590**	**176,751,817,133**	**10,090,434,732,373**
Mua trong kỳ	35,025,919	2,701,789,904	1,298,629,087	683,316,180	4,718,761,090
Đầu tư XDCB hoàn thành	1,001,769,778	527,673,391	-	-	1,529,443,169
Tăng khác	24,409,090	2,514,471,427	4,427,030,600	-	6,965,911,117
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(189,571,446)	(1,644,901,593)	(781,776,924)	(2,616,249,963)
Giảm khác	(1,166,754,795)	(3,749,927,379)	(3,778,699,004)	(78,765,258)	(8,774,146,436)
Số dư cuối quý	**4,058,797,441,601**	**5,041,285,699,938**	**815,600,718,680**	**176,574,591,131**	**10,092,258,451,350**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**512,254,527,400**	**1,318,462,833,706**	**346,002,840,516**	**78,238,389,047**	**2,254,958,590,669**
Khấu hao trong kỳ	49,327,555,966	69,649,095,776	21,794,349,193	5,661,268,767	146,432,269,702
Tăng khác	(40,186,251)	1,315,425,142	213,683	-	1,275,452,574
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(35,249,400)	(756,000,656)	(60,428,572)	(851,678,628)
Giảm khác	(17,300,638)	(127,920,631)	(1,783,904,168)	(701,160,026)	(2,630,285,463)
Số dư cuối quý	**561,524,596,477**	**1,389,264,184,593**	**365,257,498,568**	**83,138,069,216**	**2,399,184,348,854**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	**3,546,648,464,209**	**3,721,018,430,335**	**469,295,819,074**	**98,513,428,086**	**7,835,476,141,704**
Tại ngày cuối quý	**3,497,272,845,124**	**3,652,021,515,345**	**450,343,220,112**	**93,436,521,915**	**7,693,074,102,496**

D.08 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Tổng cộng*
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính				
Số dư đầu năm	**2,393,958,725**	**7,986,086,331**	**79,269,301,999**	**89,649,347,055**
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối quý	**2,393,958,725**	**7,986,086,331**	**79,269,301,999**	**89,649,347,055**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	**1,176,229,887**	**3,642,532,947**	**24,305,029,062**	**29,123,791,896**
Khấu hao trong kỳ	82,075,515	180,002,800	2,226,362,696	2,488,441,011
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	1,003,987,687	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối quý	**2,262,293,089**	**3,822,535,747**	**26,531,391,758**	**31,612,232,907**
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính				
Tại ngày đầu năm	**1,217,728,838**	**4,343,553,384**	**54,964,272,937**	**60,525,555,159**
Tại ngày cuối quý	**131,665,636**	**4,163,550,584**	**52,737,910,241**	**58,037,114,148**

D.09 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	*Quyền sử dụng đất*	*Bản quyền*	*TSCĐ vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	**63,642,263,318**	**3,339,939,383**	**-**	**66,982,202,701**
Mua trong kỳ	-	-	325,800,000	325,800,000
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Tăng khác	2,767,753,000	-	-	2,767,753,000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối quý	**66,410,016,318**	**3,339,939,383**	**325,800,000**	**70,075,755,701**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	**5,202,149,316**	**1,219,093,287**		**6,421,242,603**
Khấu hao trong kỳ	190,513,467	115,843,641	234,852,700	541,209,808
Tăng khác	261,719,119	-	3,484,167	265,203,286
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối quý	**5,654,381,902**	**1,334,936,928**	**238,336,867**	**7,227,655,697**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu năm	**58,440,114,002**	**2,120,846,096**	**-**	**60,560,960,098**
Tại ngày cuối quý	**60,755,634,416**	**2,005,002,455**	**87,463,133**	**62,848,100,004**

D.11 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư *Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

Khoản mục	*Số dư đầu năm*	*Tăng*	*Giảm*	*Số dư cuối quý*
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**895,235,941,187**	**7,065,500,000**	**-**	**902,301,441,187**
- Quyền sử dụng đất	9,627,543,200	-	-	9,627,543,200
- Nhà cửa vật kiến trúc	717,391,399,283	-	-	717,391,399,283
- Nhà và quyền sử dụng đất	168,216,998,704	7,065,500,000	-	175,282,498,704
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	**136,395,787,158**	**11,352,310,215**	**-**	**147,748,097,373**
- Quyền sử dụng đất	1,931,511,817	181,857,827	-	2,113,369,644
- Nhà cửa vật kiến trúc	103,050,538,521	9,991,044,178	-	113,041,582,699
- Nhà và quyền sử dụng đất	31,413,736,820	1,179,408,210	-	32,593,145,030
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	**758,840,154,029**	**-**	**-**	**754,553,343,814**
- Quyền sử dụng đất	7,696,031,383		-	7,514,173,556
- Nhà cửa vật kiến trúc	614,340,860,762	-	-	604,349,816,584
- Nhà và quyền sử dụng đất	136,803,261,884	-	-	142,689,353,674
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.10 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	***Cuối quý***	***Đầu năm***
Công trình khu công nghiệp Bắc Phú Cát	344,818,930,184	342,540,784,139
Khu đô thị Nam cầu Trần Thị Lý	73,432,639,488	71,378,591,756
Hệ thống cấp nước Sông Đà	26,834,114,731	24,868,565,171
Công trình thuỷ điện Ngòi Phát	878,771,577,607	782,735,707,980
Khu đô thị du lịch Cái Giá - Cát Bà	202,688,243,413	197,711,664,331
Dự án Trung tâm thương mại Chợ Mơ	548,244,917,635	519,649,514,648
Nhà máy bê tông dự ứng lực Long An	110,451,709,188	107,085,455,831
Dự án mở đường vào Trung Văn	54,691,664,434	54,002,386,331
Dự án cấp nước Tây Nam Hà Nội	37,432,213,994	36,458,101,539
Công trình dự án nước Định Công	21,179,524,794	20,705,727,525
Nhà máy bê tông dự ứng lực Đà Nẵng	15,374,402,182	10,566,003,860
Các dự án khác	235,673,099,763	209,938,968,284
Tổng số chi phí XDCB dở dang	**2,549,593,037,413**	**2,377,641,471,395**

D.12 - Đầu tư dài hạn khác	***Cuối quý***	***Đầu năm***
- Đầu tư cổ phiếu	342,076,353,603	420,021,857,515
- Đầu tư trái phiếu	2,000,000	-
- Đầu tư dài hạn khác	119,224,600,795	29,970,755,000
Cộng	**461,302,954,398**	**449,992,612,515**

D.13 - Chi phí trả trước dài hạn	***Cuối quý***	***Đầu năm***
- Công cụ dụng cụ phân bổ	80,256,870,985	91,793,387,517
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		75,527,591,940
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	25,277,784,724	47,090,668,215
- Vật tư luân chuyển	26,241,517,193	3,470,027,134
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		-
- Khác	189,500,076,762	122,023,132,240
Cộng	**321,276,249,664**	**339,904,807,046**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2012 đến hết ngày 31/03/2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.14 - Vay và nợ ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
a. Vay và nợ ngắn hạn	3,814,268,468,064	3,392,614,250,632
- Vay ngắn hạn ngân hàng	3,236,004,602,621	3,181,458,298,257
- Vay ngắn hạn tổ chức	273,491,598,474	
- Vay ngắn hạn cá nhân	304,772,266,969	211,155,952,375
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	3,184,641,168,873	3,492,478,890,685
Cộng	**6,998,909,636,937**	**6,885,093,141,317**

D.15 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	166,682,666,213	169,727,843,977
- Thuế xuất nhập khẩu	-	424,082,431
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	83,310,035,016	138,460,108,376
- Thuế thu nhập cá nhân	20,618,481,709	16,682,473,365
- Thuế tài nguyên	4,794,074,519	4,409,464,678
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2,011,657,547	2,056,403,313
- Các loại thuế khác	2,420,414,944	4,507,726,708
Cộng	**279,837,329,948**	**336,268,102,848**

D.16- Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước hoạt động kinh doanh	269,962,551,221	371,706,989,256
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu	-	-
- Trích trước lãi sử dụng vốn	367,763,243,474	318,301,153,924
- Trích trước khác	359,078,054,388	392,006,256,949
Cộng	**996,803,849,083**	**1,082,014,400,129**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.17 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	***Cuối quý***	***Đầu năm***
Phải trả các đội xây dựng	234,048,671,189	465,556,995,306
Phải trả Công ty CP Đại Đương Thăng Long (dự án HH)	500,000,000,000	570,000,000,000
Kinh phí bảo trì nhà chung cư	95,589,319,930	104,258,621,657
Phải trả các đơn vị tham gia góp vốn vào dự án cầu Thủ Thiêm 2	14,929,682,289	14,929,682,289
Phải trả các đơn vị đặt cọc tiền đất dự án Nam Cầu Trần Thị Lý	27,025,221,000	27,025,221,000
Phải nộp Ngân sách Thành phố	25,427,427,421	25,427,427,421
Tài sản thừa chờ giải quyết	2,401,361,193	2,246,875,270
Kinh phí công đoàn	19,608,315,615	20,403,334,782
Bảo hiểm xã hội	24,285,216,056	13,060,764,319
Bảo hiểm y tế	3,477,857,353	2,055,862,684
Phải trả về cổ phần hóa	150,161,478	149,023,192
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,593,657,120	3,656,581,520
Các khoản phải trả, phải nộp khác	918,398,982,719	670,664,342,645
Cộng	**1,868,935,873,363**	**1,919,434,732,085**

D.18 - Vay và nợ dài hạn	***Cuối quý***	***Đầu năm***
Vay dài hạn	**7,131,536,853,877**	**7,528,941,060,979**
- Vay tại Công ty mẹ	4,040,597,826,724	5,048,010,874,459
- Vay tại các công ty con	3,090,939,027,153	2,480,930,186,520
Trái phiếu phát hành	**2,049,584,000,000**	**2,049,584,000,000**
- Tại Công ty mẹ	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
- Tại các công ty con	49,584,000,000	49,584,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	**(3,173,996,347,305)**	**(3,492,478,890,685)**
Cộng	**6,007,124,506,572**	**6,086,046,170,294**

D.19 - Vốn chủ sở hữu	***Cuối quý***	***Đầu năm***
- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	4,417,106,730,000	3,000,000,000,000
(Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo giấy phép ĐKKD)		
- Thặng dư vốn cổ phần	355,104,902,000	355,104,902,000
a. Chi tiết vốn góp của chủ đầu tư		
- Vốn góp của cổ đông Nhà nước	2,552,511,530,000	1,531,506,920,000
- Vốn góp của cổ đông khác	1,864,595,200,000	1,468,493,080,000
b. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	441,710,673	300,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	441,710,673	300,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	441,710,673	300,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	*10.000 đồng/ 1CP*	*10.000 đồng/ 1CP*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2012 đến hết ngày 31/03/2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.25 - Doanh thu theo ngành	Lũy kế quý I/2012	Tỷ trọng	Lũy kế quý I/2011	Tỷ trọng
Doanh thu thuần				
- Xây lắp	1,112,266,945,706	42.48%	1,459,920,479,777	56.51%
- Bất động sản	432,839,045,987	16.53%	263,371,609,582	10.20%
- Sản xuất công nghiệp	840,254,897,915	32.09%	648,512,367,008	25.10%
- Tư vấn	24,479,430,921	0.93%	26,337,928,701	1.02%
- Doanh thu khác	208,334,377,214	7.96%	185,107,985,337	7.17%
Tổng doanh thu thuần	**2,618,174,697,743**		**2,583,250,370,405**	
Giá vốn hàng bán				
- Xây lắp	982,711,807,768	44.90%	1,319,931,933,135	58.69%
- Bất động sản	328,169,806,508	14.99%	215,504,431,464	9.58%
- Sản xuất công nghiệp	685,927,738,152	31.34%	590,503,262,889	26.26%
- Tư vấn	27,044,442,677	1.24%	18,382,063,937	0.82%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-		-	
- Xuất khẩu lao động	-		-	
- Doanh thu khác	165,006,139,901	7.54%	104,598,592,113	4.65%
Tổng giá vốn hàng bán	**2,188,859,935,005**		**2,248,920,283,538**	
Lãi gộp				
- Xây lắp	129,555,137,938	30.18%	139,988,546,642	41.87%
- Bất động sản	104,669,239,479	24.38%	47,867,178,118	14.32%
- Sản xuất công nghiệp	154,327,159,763	35.95%	58,009,104,119	17.35%
- Tư vấn	(2,565,011,756)	-0.60%	7,955,864,764	2.38%
- Doanh thu khác	43,328,237,313	10.09%	80,509,393,224	24.08%
Tổng lãi gộp	**429,314,762,737**		**334,330,086,867**	
Tỷ suất lợi nhuận gộp				
- Xây lắp	11.65%		9.59%	
- Bất động sản	24.18%		18.17%	
- Sản xuất công nghiệp	18.37%		8.94%	
- Tư vấn	-10.48%		30.21%	
- Doanh thu khác	20.80%		43.49%	
Tổng tỷ suất lợi nhuận	**16.40%**		**12.94%**	

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.26 - Các khoản giảm trừ doanh thu	***Lũy kế Quý I/2012***	***Lũy kế Quý I/2011***
- Chiết khấu thương mại	18,427,485,693	15,015,923,169
- Giảm giá hàng bán	94,300,243	131,887,540
- Hàng bán bị trả lại	17,682,836	4,086,957
- Thuế xuất khẩu	-	54,774,734
Cộng	**18,539,468,772**	**15,206,672,400**

D.27 - Doanh thu hoạt động tài chính	***Lũy kế Quý I/2012***	***Lũy kế Quý I/2011***
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	57,898,703,477	54,883,355,264
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,374,143,933	139,110,000
- Lãi bán chứng khoán	21,667,792,378	3,232,247,200
- Lãi chênh lệch tỷ giá	58,619,298,622	280,822,254,223
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	272,291,023	
- Lãi bán hàng trả chậm	-	76,490,800
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	5,645,723,434	8,682,753,207
Cộng	**149,477,952,867**	**347,836,210,694**

D.28 - Chi phí hoạt động tài chính	***Lũy kế Quý I/2012***	***Lũy kế Quý I/2011***
- Lãi tiền vay	273,494,103,865	205,051,421,920
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	
- Lỗ bán ngoại tệ	-	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	923,214,710	245,158,646,779
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	59,586,148,640	16,898,578,512
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	8,458,286,700
- Chi phí tài chính khác	10,352,866,631	4,956,141,493
Cộng	**344,356,333,846**	**480,523,075,404**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.29 - Chi phí bán hàng	Lũy kế Quý I/2012	Lũy kế Quý I/2011
- Chi phí nhân viên	7,942,208,064	7,489,676,295
- Chi phí nguyên vật liệu	1,817,479,359	747,453,774
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	842,221,845	610,380,661
- Chi phí bảo hành nhà chung cư	-	26,197,440
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,058,226,418	12,961,333,672
- Chi phí bằng tiền khác	25,187,517,677	11,211,062,088
Cộng	**52,847,653,363**	**33,046,103,930**

D.30 - Chi phí quản lý	Lũy kế Quý I/2012	Lũy kế Quý I/2011
- Chi phí nhân viên	85,926,846,323	92,921,391,559
- Chi phí nguyên vật liệu	2,582,159,375	2,391,866,914
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2,843,324,482	3,343,999,300
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12,888,592,330	8,415,955,112
- Thuế, phí và lệ phí	2,130,995,160	5,443,663,403
- Phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	660,080,619	545,457,299
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,801,030,817	14,687,437,681
- Chi phí bằng tiền khác	28,805,727,761	35,573,970,324
Cộng	**150,818,734,499**	**163,323,741,592**

D.31 - Thu nhập khác	Lũy kế Quý I/2012	Lũy kế Quý I/2011
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	575,138,036	8,680,010,260
- Thu nhập công nợ không đối tượng	15,300,808	4,115,353
- Thu nhập khác	6,944,447,746	6,118,117,204
Cộng	**7,534,886,590**	**14,802,242,817**

D.32 - Chi phí khác	Lũy kế Quý I/2012	Lũy kế Quý I/2011
- Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	11,750,600	3,289,813,872
- Xử lý hàng tồn kho	-	
- Chi phí khác	5,089,120,636	3,161,926,792
Cộng	**5,100,871,236**	**6,451,740,664**

BỘ XÂY DỰNG **TỔNG CÔNG TY CP VINACONEX** ----------	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: /2012/CV-TCKH *V/v: Chênh lệch lợi nhuận trước thuế quý 1/2012 so với cùng kỳ năm 2011*	*Hà Nội, ngày 18 tháng 05 năm 2012*

Kính gửi: **- Ủy ban chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông, quý nhà đầu tư

Ngày 18/05/2012, Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam – VINACONEX gửi Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 1 năm 2012 tới Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và được đăng tải trên Website của Tổng công ty VINACONEX theo đúng qui định để các cơ quan quản lý Nhà nước, toàn thể cổ đông nắm bắt được tình hình tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh Hợp nhất quý 1 năm 2012 của Tổng công ty.

Theo Báo cáo tài chính Hợp nhất (BCTC HN) quý 1 năm 2012, chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế (LNTT) là 51,4 tỷ đồng **tăng 23,6 tỷ đồng** so với số liệu cùng kỳ năm 2011. Tổng công ty xin được báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Quý vị cổ đông về các nguyên nhân chính làm thay đổi LNTT hợp nhất quý 1 năm 2012 so với 2011 là do doanh thu thuần của Công ty mẹ **tăng 160,7 tỷ đồng** so với cùng kỳ năm 2011.

Đây là nguyên nhân chính làm thay đổi LNTT Hợp nhất của Tổng Công ty trên Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 1 năm 2012 so với quý 1 năm 2011. Với mong muốn số liệu báo cáo tài chính công bố được minh bạch, đảm bảo quyền lợi cổ đông, giúp các cổ đông, các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về số liệu đã công bố, VINACONEX xin trân trọng thông tin tới quý cổ đông và các nhà đầu tư nội dung chi tiết như trên và mong nhận được sự chia sẻ của các cổ đông và nhà đầu tư về quan điểm ghi nhận và số liệu trong báo cáo.

Trân trọng cảm ơn!

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX

Nơi nhận:
- Như k/g;
- Website Tổng công ty;
- Các thành viên HĐQT;
- BKS;
- Ban Tổng Giám đốc;
- Ban ĐNPC, TBTKTH;
- Lưu VP, TCKH.